

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi ngày 6 tháng 9 năm 2010 và lần 2 ngày 2 tháng 3 năm 2011.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng Bà Nguyễn Thị Hoa

Đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Phước Thanh Tổng giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH KPMG



KPMG Limited
16th Floor, Pacific Place
83B Ly Thuong Kiet Street
Hoan Kiem District, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2011 (“báo cáo tài chính riêng”). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng thuộc trách nhiệm của Ban điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính riêng căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban điều hành Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo Kiểm toán số: 2010KTo/VCB-KPMG/AS



Trần Anh Quân

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0306/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Dương

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV

Hà Nội, 31-03-2011

		Thuyết Minh	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	5.232.420	4.478.718
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	8.239.815	25.174.674
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	78.998.091	47.776.258
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		78.296.979	46.269.998
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		710.868	1.516.923
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(9.756)	(10.663)
V	Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	6	34.686	-
VI	Cho vay khách hàng		169.985.696	136.002.570
1	Cho vay khách hàng	7	175.600.459	140.546.562
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(5.614.763)	(4.543.992)
VII	Chứng khoán đầu tư		33.537.149	32.536.791
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9	22.679.042	20.906.805
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9	11.129.486	12.040.574
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(271.379)	(410.588)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	4.732.334	4.448.247
1	Đầu tư vào công ty con		1.161.393	1.150.649
2	Vốn góp liên doanh		1.163.507	918.480
3	Đầu tư vào công ty liên kết		47.434	47.434
4	Đầu tư dài hạn khác		2.511.148	2.434.660
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(151.148)	(102.976)
IX	Tài sản cố định		1.326.283	1.238.853
1	Tài sản cố định hữu hình	11	938.461	935.249
A	Nguyên giá		2.949.198	2.594.042
B	Hao mòn tài sản cố định		(2.010.737)	(1.658.793)
3	Tài sản cố định vô hình	12	387.822	303.604
a	Nguyên giá		578.648	473.598
B	Hao mòn tài sản cố định		(190.826)	(169.994)
XI	Tài sản Có khác	13	4.844.194	3.411.590
1	Các khoản phải thu		1.726.600	1.363.352
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.342.579	1.621.113
4	Tài sản Có khác		775.015	427.125
TỔNG TÀI SẢN CÓ			306.930.668	255.067.701

		Thuyết minh	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	10.076.936	22.578.400
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	59.689.347	38.792.007
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		54.104.407	31.974.427
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.584.940	6.817.580
III	Tiền gửi của khách hàng	16	205.517.069	170.155.188
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	17	-	81.843
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		20	19
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	3.563.985	386.058
VII	Các khoản nợ khác	19	8.259.692	7.070.718
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.633.631	1.850.696
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		4.616.330	4.379.581
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng		1.009.731	840.441
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		287.107.049	239.064.233
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		14.210.715	12.100.860
A	Vốn điều lệ		13.223.715	12.100.860
B	Thặng dư vốn cổ phần		987.000	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.329.113	1.178.688
5	Lợi nhuận chưa phân phối		4.283.791	2.723.920
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	19.823.619	16.003.468
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		306.930.668	255.067.701

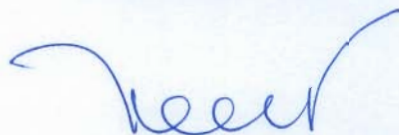
Thuyết minh	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
----------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1	Bảo lãnh vay vốn	251	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	34.540.188	31.639.498
3	Bảo lãnh khác	15.630.554	13.338.766
II	Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	1.100.805	380.811

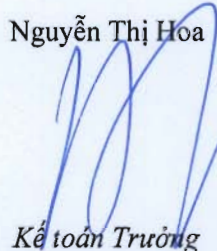
Người lập:

Phùng Nguyễn Hải Yến



Trưởng phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Nguyễn Thị Hoa



Kế toán Trưởng

31-03-2011

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc



		Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	20.461.883	15.172.770
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	22	(12.453.767)	(8.797.261)
I	Thu nhập lãi thuần		8.008.116	6.375.509
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	1.848.435	1.253.342
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	23	(481.925)	(362.035)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	1.366.510	891.307
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	570.010	925.287
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh			-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	281.032	105.779
5	Thu nhập từ hoạt động khác		677.019	222.705
6	Chi phí hoạt động khác		(143.176)	(99.860)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	533.843	122.845
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	556.328	306.657
VIII	Chi phí hoạt động	28	(4.451.438)	(3.469.503)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.864.401	5.257.881
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(1.481.557)	(781.748)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.382.844	4.476.133

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.202.258)	(1.029.962)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	(1.029.962)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	4.180.586	3.446.171

Người lập:

Phùng Nguyễn Hải Yến

Nguyễn Thị Hoa

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương

Trưởng phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng



Phó Tổng Giám đốc

31-03-2011

		Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	19.740.417	15.192.109
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.670.832)	(9.785.762)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.366.510	891.307
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	802.110	1.255.422
5	(Chi phí)/thu nhập khác	210.853	(28.854)
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	322.305	147.561
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.919.420)	(2.983.468)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.289.045)	(674.892)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	5.562.898	4.013.423
Thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.074.054	(5.777.157)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.239.135	10.325.306
12	Các khoản cho vay khách hàng	(35.053.897)	(28.903.657)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(279.823)	(230.381)
14	Tài sản hoạt động khác	(1.114.700)	(343.619)
Thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(12.501.464)	13.062.767
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	20.897.340	12.283.667
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	35.361.881	12.439.471
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	3.177.927	(2.535.957)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	2
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(196.987)	81.843
21	Công nợ hoạt động	1.258.987	(2.967.810)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(433.134)	(142.259)
I	Tiền thuần sử dụng cho hoạt động kinh doanh	24.992.217	11.305.639

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(540.260)	(536.697)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.557	6.557
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(443)	(238)
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(514.167)	(450.442)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	292.195	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	312.256	281.410
II Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư	(448.862)	(699.410)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Phát hành cổ phiếu trong năm	1.122.855	-
4 Cổ tức đã trả	(1.452.103)	(768.460)
III Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	(329.248)	(768.460)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm	24.214.107	9.837.769
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	72.479.571	62.641.802
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 31)	96.693.678	72.479.571

Người lập:

Phùng Nguyễn Hải Yến

Trưởng phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Người duyệt:
Nguyễn Thị Hoa

Kế toán Trưởng

31-03-2011



Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành, và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010 và lần 2 ngày 2 tháng 3 năm 2011.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, vốn điều lệ của ngân hàng là 13.223.714.520.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.199.666.918	90,72%	1.097.800.600	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	122.704.534	9,28%	112.285.426	9,28%
	<u>1.322.371.452</u>	<u>100%</u>	<u>1.210.086.026</u>	<u>100%</u>

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đầu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đầu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng Ngoại thương đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Ngày 3 tháng 4 năm 2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CNHN thông báo với Ngân hàng về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán, bàn giao vốn giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, việc quyết toán cổ phần hóa và bàn giao vốn của Ngân hàng chưa hoàn tất. Do vậy, các điều chỉnh có thể phát sinh từ việc quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng hiện nay chưa được xác định.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi một (71) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

(e) Công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của NHNN	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDCI ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 11.020 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 10.056 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VNĐ”).

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp theo quy định của NHNN. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong thuyết minh số 2(i)(i) và 2(m)(iii), Ngân hàng áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng trung bình tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá của hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) **Các khoản đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Sau khi được ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

(f) Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên theo kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,75% các số dư nói trên theo kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

Bắt đầu từ năm 2010, Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện trong năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (Thuyết minh 2(f)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• máy móc, thiết bị	3-5 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• các tài sản cố định khác	4 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(j) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(k) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế không bao gồm lãi thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng, ngoại tệ kinh doanh và công cụ phái sinh ("lợi nhuận trích quỹ") của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: tối đa 3 tháng lương thực hiện của Ngân hàng, theo Công văn số 7426/NHNN-TCCB ngày 24 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2010, quỹ khen thưởng phúc lợi được trình bày ở phần vốn và các quỹ. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, thực hiện Quyết định 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Ngân hàng phân loại quỹ khen thưởng phúc lợi từ vốn chủ sở hữu sang các khoản phải trả nội bộ.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(m) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(f) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức và các khoản thanh toán dưới dạng cổ phiếu từ các công ty cổ phần được chi trả từ các nguồn khác lợi nhuận giữ lại thì không được ghi nhận trong báo cáo tài chính và chỉ được ghi tăng số cổ phiếu được nắm giữ.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được bởi Ngân hàng dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iv) Hỗ trợ lãi suất

Trong năm, Ngân hàng thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất 4%/năm đối với các khoản vay từ Ngân hàng. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ (4%) bao gồm trong thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(n) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(q) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (năm 2009: Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước), là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(s) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	3.238.085	2.762.170
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.462.812	1.328.308
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	13.396	10.416
Vàng	518.127	377.824
	5.232.420	4.478.718

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.058.007	7.491.646
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	5.181.808	17.683.028
	8.239.815	25.174.674

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	4%	7%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	2%	3%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,1%	0,1%

5. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.960	9.370
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.412.897	10.876.522
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	35.212.312	10.111.700
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	29.663.810	25.272.406
	78.296.979	46.269.998

Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay bằng VNĐ	572.600	938.189
Cho vay bằng ngoại tệ	138.268	578.734

710.868 1.516.923

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

(9.756) (10.663)

701.112 1.506.260

78.998.091 47.776.258

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	5.266	10.663
Dự phòng cụ thể	4.490	-
Số dư cuối kỳ	9.756	10.663

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	10.663	14.977
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 29)	(5.397)	(4.314)
Số dư cuối kỳ	5.266	10.663

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Trích lập dự phòng trong năm và số dư cuối kỳ (Thuyết minh 29)	4.490	-
Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10,5% - 13,5%	9,8% - 12%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,8% - 5,8%	0,07% - 5%
Cho vay bằng VNĐ	11,5% - 13,2%	8,1% - 12%
Cho vay bằng ngoại tệ	2% - 5,5%	0,5% - 6,2%

6. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	785.568	24.250	-	-
Hợp đồng kỳ hạn	145.704	10.436	-	-
	931.272	34.686	-	-

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	174.266.336	139.628.737
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.184.880	911.080
Các khoản trả thay khách hàng	149.243	6.745
	175.600.459	140.546.562

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	153.226.253	129.166.451
Nợ cần chú ý	17.464.305	7.998.094
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.007.265	430.249
Nợ nghi ngờ	292.221	370.194
Nợ có khả năng mất vốn	3.610.415	2.581.574
	175.600.459	140.546.562

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	94.692.841	73.676.465
Trung hạn	20.086.929	17.574.658
Dài hạn	60.820.689	49.295.439
	175.600.459	140.546.562

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Doanh nghiệp Nhà nước	61.096.585	55.942.427
Công ty trách nhiệm hữu hạn	31.847.272	21.688.784
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.720.898	11.466.328
Hợp tác xã và công ty tư nhân	6.487.827	6.165.625
Cá nhân	18.701.746	13.669.293
Khác	47.746.131	31.614.105
	175.600.459	140.546.562

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Xây dựng	10.313.036	11.020.023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	14.152.256	8.121.076
Sản xuất và gia công chế biến	63.059.126	54.075.374
Khai khoáng	11.353.690	8.735.477
Nông lâm, thủy hải sản	2.052.563	1.906.993
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	11.964.897	10.262.040
Thương mại, dịch vụ	38.808.960	35.848.821
Nhà hàng, khách sạn	3.948.756	3.040.708
Các ngành khác	19.947.175	7.536.050
	175.600.459	140.546.562

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Các khoản cho vay và ứng trước bằng VNĐ	12% - 18%	7,3% - 20,5%
Các khoản cho vay và ứng trước bằng USD	2% - 12%	4% - 11,6%

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.270.070	1.063.962
Dự phòng cụ thể	4.344.693	3.480.030
	5.614.763	4.543.992

Biến động dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.063.962	758.789
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 29)	197.407	297.161
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	8.701	8.012
Số dư cuối kỳ	1.270.070	1.063.962

Biến động dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.480.030	3.309.977
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 29)	1.143.368	398.623
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(279.823)	(230.381)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	1.118	1.811
Số dư cuối kỳ	4.344.693	3.480.030

9. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	8.106.576	11.070.652
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	13.362.386	9.836.153
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.210.080	-
	22.679.042	20.906.805
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(271.379)	(71.379)
	22.407.663	20.835.426

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, một khoản Trái phiếu Chính phủ có giá trị ghi sổ là 1.000 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 5.750 tỷ) được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng tại NHNN (Thuyết minh 14).

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	71.379	71.379
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 25)	200.000	-
Số dư cuối kỳ	271.379	71.379

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	2.433.659	2.350.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	773.300	531.285
Chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng nước ngoài phát hành	-	2.691.150
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (i)	6.594.442	6.265.215
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước (ii)	1.328.085	202.924
	11.129.486	12.040.574
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (i)	-	(339.209)
	11.129.486	11.701.365

(i) Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài

Khoản mục này thể hiện khoản đầu tư có giá gốc 350 triệu USD được quản lý bởi Pacific Investment Management Company ("PIMCO"), một công ty có trụ sở tại Newport Beach (Mỹ) thành lập nên PIMCO Asia Limited có trụ sở tại Hồng Kông là đơn vị ký hợp đồng ủy thác đầu tư với Ngân hàng theo thỏa thuận ngày 1 tháng 6 năm 2007.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản đầu tư này bao gồm các chứng khoán nợ như trái phiếu công ty và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức nước ngoài phát hành và Trái phiếu Chính phủ Mỹ phát hành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, một phần trái phiếu công ty với giá trị 5.922 tỷ VNĐ được Ngân hàng cầm cố để đảm bảo cho khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác trị giá 4.733 tỷ VNĐ (Thuyết minh 15).

Biến động dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	339.209	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	339.209
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	(339.209)	-
Số dư cuối kỳ	-	339.209

(ii) Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Ủy thác cho Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank ("VCBF")	528.085	202.924
Ủy thác cho Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank ("VCBS")	800.000	-
	1.328.085	202.924

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	300.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	24.049
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	126.600
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	10.744
			1.161.393

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	300.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	24.049
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	126.600
			1.150.649

(b) Góp vốn liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			1.163.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	484.340
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	144.760
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	19.380
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			918.480

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank, tuy nhiên điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

(c) **Đầu tư vào công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500
			47.434

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500
			47.434

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

(d) **Đầu tư dài hạn khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19 %	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,26 %	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11 %	966.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	3,83 %	116.833
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	4,67 %	137.907
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37 %	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ SWIFT, MASTER và VISA	Bảo lãnh tín dụng	0,93 %	1.800
	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %	67.900
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	2,56 %	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,80 %	4.024
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP Hồ Chí Minh	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,72 %	12.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,79 %	138.072
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải Dầu khí	10 %	120.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,36 %	3.181
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91 %	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,5 %	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11 %	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,8 %	4.400
			2.511.148
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(151.148)
			2.360.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,76 %	632.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	6,63 %	93.408
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11 %	812.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	15,11 %	238.300
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	6,9 %	137.907
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37 %	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,93 %	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %	34.300
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	3,04 %	66.385
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,89 %	4.024
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP Hồ Chí Minh	Xây dựng	1,78 %	13.676
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rong	Bảo hiểm	7,5 %	12.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,85 %	138.072
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải dầu khí	10 %	120.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	Dịch vụ thông tin tín dụng	1,9 %	380
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	11 %	33.000
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,5 %	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11 %	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,8 %	4.400
			2.434.660
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(102.976)
			2.331.684

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	102.976	102.976
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	48.172	-
Số dư cuối kỳ	151.148	102.976

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản cố định khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	251.781	1.854.245	260.898	227.118	2.594.042
Tăng trong kỳ	110.484	212.841	36.755	40.060	400.140
- Mua trong kỳ	132.363	185.939	36.755	39.976	395.033
- Tăng khác	(21.879)	26.902	-	84	5.107
Giảm trong kỳ	(711)	(33.710)	(4.347)	(6.216)	(44.984)
- Thanh lý, nhượng bán	(664)	(33.107)	(4.347)	(5.886)	(44.004)
- Giảm khác	(47)	(603)	-	(330)	(980)
Số dư cuối kỳ	361.554	2.033.376	293.306	260.962	2.949.198
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	98.771	1.303.051	130.680	126.291	1.658.793
Tăng trong kỳ	12.722	311.416	36.040	35.675	395.853
- Khấu hao trong kỳ	13.337	311.171	36.040	35.707	396.255
- Tăng khác	(615)	245	-	(32)	(402)
Giảm trong kỳ	(365)	(33.330)	(4.347)	(5.867)	(43.909)
- Thanh lý, nhượng bán	(365)	(33.028)	(4.347)	(5.867)	(43.607)
- Giảm khác	-	(302)	-	-	(302)
Số dư cuối kỳ	111.128	1.581.137	162.373	156.099	2.010.737
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	153.010	551.194	130.218	100.827	935.249
Số dư cuối kỳ	250.426	452.239	130.933	104.863	938.461

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền và bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	264.008	132.697	76.893	473.598
Tăng trong kỳ	58.801	63.529	-	122.330
- Mua trong kỳ	81.697	63.529	-	145.226
- Tăng khác	(22.896)	-	-	(22.896)
Giảm trong kỳ	(17.270)	-	(10)	(17.280)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10)	(10)
- Giảm khác	(17.270)	-	-	(17.270)
Số dư cuối kỳ	305.539	196.226	76.883	578.648
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12.093	96.288	61.613	169.994
Tăng trong kỳ	(10.342)	32.134	47	21.839
- Khấu hao trong kỳ	77	32.134	47	32.258
- Tăng khác	(10.419)	-	-	(10.419)
Giảm trong kỳ	(997)	-	(10)	(1.007)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10)	(10)
- Giảm khác	(997)	-	-	(997)
Số dư cuối kỳ	754	128.422	61.650	190.826
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	251.916	36.409	15.280	303.604
Số dư cuối kỳ	304.785	67.804	15.233	387.822

13. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	204.803	134.346
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.521.797	1.229.006
	1.726.600	1.363.352

(i) **Các khoản phải thu bên ngoài**

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	462.052	380.751
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	402.136	550.343
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	485.398	227.732
Tài sản xiết nợ - thuần (**)	-	31.843
Các khoản phải thu khác	172.211	38.337
Trong đó: Cổ tức phải thu	149.017	15.232
	1.521.797	1.229.006

(*) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	485.398	227.732
Trong đó: Những công trình lớn		
- Dự án trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	247.861	82.716
- Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	45.533	45.534
- Dự án trụ sở Chi nhánh Vinh	21.953	18.933
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	18.543	16.371
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng	21.024	10.221
- Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	15.301	7.860
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	13.165	7.532
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	15.620	9.336

(**) **Tài sản xiết nợ-thuần**

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Giá trị ghi sổ của tài sản xiết nợ	2.145	61.589
Trừ: Dự phòng giảm giá, trong đó:	(2.145)	(29.746)
Số dư đầu kỳ	(29.746)	(25.713)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh 29)	27.601	(4.033)
Giá trị ròng của tài sản xiết nợ	-	31.843

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Từ cho vay khách hàng	1.017.802	616.251
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	226.134	27.183
Từ chứng khoán đầu tư	1.064.551	861.177
Từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.968	116.085
Lãi khác phải thu	124	417
	2.342.579	1.621.113

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	419.884	208.289
Vật liệu	46.733	42.680
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	157.408	123.364
Tài sản Có khác	150.990	52.792
	775.015	427.125

14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước	797.051	5.326.079
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	777.237	5.303.920
Vay khác	19.814	22.159
Các khoản nợ khác	9.279.885	17.252.321
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	4.637.418	8.567.342
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	4.642.467	8.684.979
	10.076.936	22.578.400

Khoản vay cầm cố các giấy tờ có giá tại NHNN này được đảm bảo bởi khoản Trái phiếu Chính phủ có giá trị 1.000 tỷ VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 : 5.750 tỷ VNĐ) (Thuyết minh 9(a)).

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	54.104.407	31.974.427
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.143.789	2.406.877
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.693.302	19.347.086
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.094.185	3.803.500
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.173.131	6.416.964
Vay các tổ chức tín dụng khác	5.584.940	6.817.580
Vay bằng ngoại tệ	5.584.940	6.817.580
	59.689.347	38.792.007

Trong tổng số dư vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ có 4.733 tỷ VNĐ được đảm bảo bằng khoản trái phiếu công ty với giá trị ghi sổ 5.922 tỷ VNĐ trong danh mục đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (Thuyết minh 9(b)).

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,15% - 2,4%	0,15% - 2,4%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 1,5%	0,1% - 1,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10,5% - 15,4%	8,52% - 12%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15% - 4,67%	0,1% - 2,4%
Vay bằng ngoại tệ	1,94% - 1,99%	0,96% - 2,41%

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	48.997.182	47.834.007
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	31.759.593	29.758.976
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	17.237.589	18.075.031
Tiền gửi có kỳ hạn	151.590.107	117.620.048
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	104.617.526	71.476.140
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	46.972.581	46.143.908
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.578.543	3.152.536
Tiền gửi ký quỹ	1.351.237	1.548.597
	205.517.069	170.155.188

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Các tổ chức kinh tế	105.351.774	91.300.521
Cá nhân	98.879.401	76.964.703
Các đối tượng khác	1.285.894	1.889.964
	205.517.069	170.155.188

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3% - 7%	2,4% - 6%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,3%	0,1% - 0,2%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	7% - 17%	6,6% - 15%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1% - 7%	0,5% - 4,5%

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	-	-	3.670.400	81.843

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	1.535.261	356.214
Ngắn hạn bằng VNĐ	116	6.265
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	4.444	31.539
Trung hạn bằng VNĐ	113.065	234.300
Trung hạn bằng ngoại tệ	1.417.636	84.110
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.028.724	29.844
Ngắn hạn bằng VNĐ	259	459
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	725	817
Trung hạn bằng VNĐ	2.015.820	27.719
Trung hạn bằng ngoại tệ	11.920	849
	3.563.985	386.058

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng VNĐ	7,63% - 9,10%	7,86% - 9,03%
Chứng chỉ tiền gửi trung hạn bằng VNĐ	8,5% - 11,2%	8,5% - 9,4%

19. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi của khách hàng	2.536.421	1.796.457
Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	17.547	12.285
Phát hành giấy tờ có giá	4.847	2.049
Giao dịch hoán đổi	74.816	39.905
	2.633.631	1.850.696

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ (i)	1.343.406	608.624
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	3.272.924	3.770.957
	4.616.330	4.379.581

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	598.523	542.739
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (*)	9.005	3.470
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (**)	597.314	-
Phải trả khác	138.564	62.415
	1.343.406	608.624

(*) Biến động của quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trong năm như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.470	2.482
Trích lập dự phòng	5.712	1.143
Sử dụng dự phòng	(177)	(162)
Khác	-	7
Số dư cuối kỳ	9.005	3.470

(**) Thực hiện Quyết định 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Ngân hàng phân loại quỹ khen thưởng phúc lợi từ vốn chủ sở hữu sang các khoản phải trả nội bộ.

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa	467.662	388.538
Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu (*)	91.689	1.108.290
Phải trả Nhà nước liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	48.698	48.698
Thuế phải trả (Thuyết minh 33)	328.348	355.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	249.195	323.359
Các thuế khác phải trả	79.153	32.573
Lãi chứng khoán đầu tư nhận trước chờ phân bổ	53.096	37.180
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	229.821	213.301
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	851.325	487.560
Các khoản khác phải trả khách hàng	972.220	262.199
Các khoản chờ thanh toán khác	23.699	46.579
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	57.614	18.702
Phải trả Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank liên quan đến hợp đồng mua và bán lại trái phiếu	-	381.750
Phải trả khác (**)	148.752	422.228
	3.272.924	3.770.957

(*) Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu

Đây là phần thặng dư còn lại của đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng khi cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Số tiền này sẽ được tất toán khi Ngân hàng nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ NHNN.

Biến động của khoản này trong năm như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.108.290	1.109.038
Phát sinh giảm trong năm	(1.016.601)	(748)
Chuyển sang thặng dư vốn cổ phần của Ngân hàng (Thuyết minh 20)	(987.000)	-
Chi phí trong quá trình cổ phần hóa	(29.601)	(748)
Số dư cuối kỳ	91.689	1.108.290

(**) Trong các khoản phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 48.802 triệu VNĐ phải trả nhà nước liên quan cổ phần hóa.

(c) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	840.441	754.196
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 29)	169.290	86.245
Số dư cuối kỳ	<u>1.009.731</u>	<u>840.441</u>

20. Vốn và các quỹ**(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ			Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Quỹ bổ sung vốn điều lệ Triệu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VNĐ	Quỹ khen thưởng và phúc lợi Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2010	12.100.860	-	236.761	472.498	469.429	1.178.688	16.003.468
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.180.586	4.180.586
Tăng trong năm	1.122.855	-	-	-	-	-	1.122.855
Ghi nhận thặng dư qua phát hành (*) (Thuyết minh 19(b)(ii))	-	987.000	-	-	-	-	987.000
Điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	1.566	3.132	-	(4.618)	80
Biến động khác	-	-	-	-	3.757	11.232	14.989
Trích bổ sung thuế năm trước (Thuyết minh 33)	-	-	-	-	-	(2.808)	(2.808)
Phân chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.452.103)	(1.452.103)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(885)	(432.249)	-	(433.134)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	205.347	410.694	556.377	(1.172.418)	-
Chuyển sang theo dõi các khoản phải trả nội bộ	-	-	-	-	(597.314)	-	(597.314)
Số dư tại ngày 31/12/2010	13.223.715	987.000	443.674	885.439	-	4.283.791	19.823.619

(*): Thặng dư vốn cổ phần tăng 987.000 Triệu đồng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Ngân hàng về việc tạm ghi nhận thặng dư vốn tương ứng với phần tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) ngày 26 tháng 12 năm 2007 đã được Ngân hàng nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương.

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/20010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	11.996.669	10.978.006
Cổ đông khác	1.227.046	1.122.854
	13.223.715	12.100.860

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

(c) Cổ tức

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Cổ tức năm trước trả cho Nhà nước	1.317.361	768.460
Cổ tức năm trước trả cho các cổ đông khác	134.742	78.600
	1.452.103	847.060

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	16.010.791	10.889.086
Thu nhập lãi tiền gửi	1.494.814	1.048.695
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.931.973	3.230.371
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.931.973	3.230.371
Thu khác từ hoạt động tín dụng	24.305	4.618
	20.461.883	15.172.770

Trong tổng số lãi thu từ kinh doanh đầu tư chứng khoán Nợ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 có 54.117 Triệu VNĐ thu lãi từ công trái giáo dục không chịu thuế (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009: 12.638 Triệu VNĐ) (Thuyết minh 30).

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(12.050.696)	(8.508.879)
Trả lãi tiền vay	(302.174)	(163.651)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(54.447)	(123.731)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(46.450)	(1.000)
	(12.453.767)	(8.797.261)

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Thu từ dịch vụ thanh toán	944.647	631.129
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	113.211	85.903
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	193.384	130.726
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	4.038	5.530
Thu khác	593.155	400.054
	1.848.435	1.253.342
<i>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</i>		
Chi về dịch vụ thanh toán	(301.639)	(218.999)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(16.957)	(14.234)
Chi về dịch vụ viễn thông	(37.338)	(34.049)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(696)	(2.616)
Chi khác	(125.295)	(92.137)
	(481.925)	(362.035)
	1.366.510	891.307

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.589.020	3.785.577
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	182.813	4.076
Lãi đánh giá lại vàng (Thuyết minh 30)	119.433	109.041
Lãi đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh (Thuyết minh 30)	42.860	49.278
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh (Thuyết minh 30)	22.850	-
	4.956.976	3.947.972
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.989.357)	(2.794.880)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(286.121)	(194.162)
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh (Thuyết minh 30)	(111.488)	(33.643)
	(4.386.966)	(3.022.685)
	570.010	925.287

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	159.096	454.435
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(17.273)	(9.447)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9(b))	339.209	(339.209)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9(a))	(200.000)	-
	281.032	105.779

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

Thu nhập từ hoạt động khác

Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất
Thu nhập khác

Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
--	--

3.064	2.345
673.955	220.360

677.019	222.705
---------	---------

Chi phí hoạt động khác

Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất
Chi phí khác

(115.852)	(98.925)
(27.324)	(935)

(143.176)	(99.860)
-----------	----------

533.843	122.845
---------	---------

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 30)

- Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư đã nhận
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư phải thu

Các khoản thu nhập khác

Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
--	--

446.042	218.969
297.025	203.737
149.017	15.232
110.286	87.688

556.328	306.657
---------	---------

28. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(199.955)	(173.446)
Chi phí cho nhân viên	(2.479.719)	(1.937.089)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 32)	(2.240.792)	(1.790.635)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(196.255)	(67.178)
- Chi trợ cấp	(6.351)	(1.881)
- Chi công tác xã hội	(36.321)	(77.395)
Chi về tài sản	(965.431)	(817.636)
Trong đó:		
- Hao mòn tài sản cố định	(428.470)	(387.446)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(686.345)	(484.607)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(71.816)	(56.725)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (thuyết minh 10(d))	(48.172)	-
	(4.451.438)	(3.469.503)

Lương phải trả cán bộ, công nhân viên trong năm 2010 được xác định bằng 29,76% của tổng thu trừ tổng chi chưa có lương theo Quyết định số 3907/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2010 về tỷ lệ chi phí lương cho Ngân hàng năm 2010.

Cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích 2.154 triệu VNĐ (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.736 triệu VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Hoàn nhập dự phòng	5	5.397	4.314
Dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Trích lập dự phòng	5	(4.490)	-
Dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng	8	(197.407)	(297.161)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng	8	(1.143.368)	(398.623)
Dự phòng giảm giá tài sản xiết nợ			
Trích lập dự phòng	13(a)(i)	-	(4.033)
Hoàn nhập dự phòng	13(a)(i)	27.601	-
Dự phòng cho các khoản nợ tiềm tàng và cam kết ngoại bảng			
Trích lập dự phòng	19(c)	(169.290)	(86.245)
		(1.481.557)	(781.748)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	5.382.844	4.476.133
<i>(Trừ: thu nhập không chịu thuế)/</i> <i>Cộng: chi phí không được khấu trừ thuế</i>		
Lãi công trái giáo dục (Thuyết minh 21)	(54.117)	(12.638)
Lãi thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng và ngoại tệ kinh doanh	(73.655)	(124.676)
<i>Bao gồm:</i>		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng (Thuyết minh 24)	(119.433)	(109.041)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh (Thuyết minh 24)	(42.860)	(49.278)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các công cụ phái sinh	(22.850)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh (Thuyết minh 24)	111.488	33.643
Cổ tức nhận được từ góp vốn mua cổ phần (Thuyết minh 27)	(446.042)	(218.969)
Thu nhập chịu thuế	4.809.030	4.119.850
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.202.258)	(1.029.962)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	(1.202.140)	(1.029.962)
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển quyền sử dụng đất	(118)	-
	(1.202.258)	(1.029.962)

Ngân hàng có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% lợi nhuận chịu thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do Ngân hàng tự kê khai và được kiểm tra bởi cơ quan thuế địa phương.

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.232.420	4.478.718
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.239.815	25.174.674
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	74.105.159	39.810.179
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	9.116.284	3.016.000
	96.693.678	72.479.571

32. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Năm kết thúc 31/12/2010	Năm kết thúc 31/12/2009
Tổng số cán bộ, nhân viên	11.020	10.056
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Tổng thu nhập (Triệu VNĐ) (Thuyết minh 28)	2.240.792	1.790.635
Thu nhập bình quân tháng (Triệu VNĐ)	17	15

33. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2010	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2010
		Phải trả	Đã trả	
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	24.222	204.774	(201.951)	27.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 19 (b)(ii))	323.359	1.214.881	(1.289.045)	249.195
Trong đó:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng	323.334	1.202.258	(1.279.205)	246.387
Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp theo biên bản kiểm tra thuế giai đoạn 2005 - năm tháng đầu năm 2008	-	9.840	(9.840)	-
Trích bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 (Thuyết minh 20)	-	2.808	-	2.808
Khác	25	(25)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.932	154.183	(107.599)	49.516
Thuế khác	5.419	41.399	(44.226)	2.592
	355.932	1.615.237	(1.642.821)	328.348

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Thu nhập lãi tiền gửi	35.773	130.688
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay	33.593	220.501
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ – Giá trị hợp đồng	-	3.670.400
Bộ Tài chính		
Thu nhập lãi tiền vay	149.474	165.312
Chi phí lãi tiền gửi	16.760	14.460
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank		
Thu nhập lãi tiền vay	50.615	42.044
Thu nhập lãi tiền gửi	13.207	-
Chi phí lãi tiền gửi	10.721	3.421
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank		
Chi phí lãi tiền gửi	32.736	3.512
Thu nhập từ hợp đồng môi giới chứng khoán	291.751	-
Thu phí chuyển tiền	3.833	-
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198		
Chi phí lãi tiền gửi	29.104	20.962
Chi phí thuê văn phòng	85.931	83.150
Cổ tức Ngân hàng nhận được	38.136	-
Ngân hàng ShinhanVina		
Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng của Ngân hàng ShinhanVina	-	1.331

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
NHNN		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	8.239.815	25.174.674
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	5.439.518	14.392.808
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ - Giá trị hợp đồng	-	3.670.400
Bộ Tài chính		
Cho vay	3.089.662	3.353.226
Tiền gửi tại Ngân hàng	4.637.418	8.567.342
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank		
Cho vay	552.149	534.705
Tiền gửi của Ngân hàng tại Công ty	298.364	-
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng	308.985	56.797
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank		
Tiền gửi tại Ngân hàng	406.735	942.995
Hợp đồng ủy thác môi giới mua chứng khoán	800.000	-
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198		
Tiền gửi tại Ngân hàng	421.647	194.921
Tiền thuê văn phòng trả trước	229.659	54.525
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng (Thuyết minh 9(b)(ii))	528.085	202.924
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam		
Tiền gửi của Ngân hàng	1.296.093	657.179
Ngân hàng ShinhanVina		
Tiền gửi tại Ngân hàng	-	8.375

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17.996.875	3.929.271	9.654.593	(11.118.856)	20.461.883
2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(14.811.164)	(2.883.665)	(5.877.794)	11.118.856	(12.453.767)
I Thu nhập lãi thuần	3.185.711	1.045.606	3.776.799	-	8.008.116
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	742.846	116.973	988.909	(293)	1.848.435
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(443.895)	(8.604)	(29.719)	293	(481.925)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	298.951	108.369	959.190	-	1.366.510
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	478.418	72.667	18.925	-	570.010
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	281.032	-	-	-	281.032
5 Thu nhập từ hoạt động khác	419.130	73.050	184.839	-	677.019
6 Chi phí hoạt động khác	(124.856)	(11.067)	(7.253)	-	(143.176)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	294.274	61.983	177.586	-	533.843
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	556.328	-	-	-	556.328
VIII Chi phí hoạt động	(2.353.216)	(574.710)	(1.523.512)	-	(4.451.438)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.741.498	713.915	3.408.988	-	6.864.401
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.210.702)	(117.725)	(153.130)	-	(1.481.557)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	1.530.796	596.190	3.255.858	-	5.382.844
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(253.476)	(147.544)	(801.238)	-	(1.202.258)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(253.476)	(147.544)	(801.238)	-	(1.202.258)
XIII Lợi nhuận sau thuế	1.277.320	448.646	2.454.620	-	4.180.586

36. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh, cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn, được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh Ngoại hối năm 2006) cũng như các quy định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quyết định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.232.420	-	-	-	-	-	-	5.232.420
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.239.815	-	-	-	-	-	8.239.815
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	69.610.138	4.495.022	2.800.606	500.888	1.601.193	-	79.007.847
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	34.686	-	-	-	-	34.686
VI	Cho vay khách hàng – gộp	4.570.912	-	69.752.913	57.233.462	33.722.326	6.488.632	3.302.781	529.433	175.600.459
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	1.302.924	7.641.285	675.000	507.301	3.011.033	15.099.460	5.571.525	33.808.528
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	4.883.482	-	-	-	-	-	-	4.883.482
IX	Tài sản cố định	-	1.326.283	-	-	-	-	-	-	1.326.283
X	Tài sản Có khác – gộp	-	4.681.219	-	-	-	165.120	-	-	4.846.339
Tổng tài sản Có		4.570.912	17.426.328	155.244.151	62.438.170	37.030.233	10.165.673	20.003.434	6.100.958	312.979.859
Nợ phải trả										
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	57.485.401	5.866.473	5.304.589	1.109.561	259	-	69.766.283
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	111.818.833	43.518.740	14.693.944	27.195.528	8.280.031	9.993	205.517.069
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	20	-	-	-	-	-	-	20
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	26.177	-	1.275	1.508.737	27.796	2.000.000	3.563.985
VI	Các khoản nợ khác	-	8.259.692	-	-	-	-	-	-	8.259.692
Tổng nợ phải trả		-	8.259.712	169.330.411	49.385.213	19.999.808	29.813.826	8.308.086	2.009.993	287.107.049
Mức chênh lệch cầm với lãi suất		4.570.912	9.166.616	(14.086.260)	13.052.957	17.030.425	(19.648.153)	11.695.348	4.090.965	25.872.810
Lũy kế chênh lệch cầm với lãi suất		4.570.912	13.737.528	(348.732)	12.704.225	29.734.650	10.086.497	21.781.845	25.872.810	

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và USD dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	VNĐ Triệu VNĐ	USD Triệu VNĐ	EUR Triệu VNĐ	Vàng Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản						
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.238.085	1.110.789	191.385	518.127	174.034	5.232.420
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.058.007	5.181.808	-	-	-	8.239.815
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	35.792.872	35.373.541	3.785.335	-	4.056.099	79.007.847
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	931.272	(1.534.556)	802.494	-	(164.524)	34.686
VI Cho vay khách hàng – gộp	114.480.324	59.900.822	1.193.093	-	26.220	175.600.459
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	26.805.909	7.002.619	-	-	-	33.808.528
VII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	4.883.482	-	-	-	-	4.883.482
IX Tài sản cố định	1.326.283	-	-	-	-	1.326.283
X Tài sản Có khác – gộp	4.500.652	342.706	857	-	2.124	4.846.339
Tổng tài sản Có	195.016.886	107.377.729	5.973.164	518.127	4.093.953	312.979.859
Nợ phải trả						
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	23.107.182	43.786.489	1.351.941	-	1.520.671	69.766.283
II Tiền gửi của khách hàng	137.895.759	60.725.499	4.484.706	-	2.411.105	205.517.069
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	20	-	-	-	20
V Phát hành giấy tờ có giá	2.141.161	1.419.188	3.636	-	-	3.563.985
VI Các khoản nợ khác	6.216.987	1.747.650	132.882	-	162.173	8.259.692
Tổng nợ phải trả	169.361.089	107.678.846	5.973.165	-	4.093.949	287.107.049
Trạng thái tiền tệ nội bảng	25.655.797	(301.117)	(1)	518.127	4	25.872.810
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	51.889.942	(1.410.079)	959.329	-	(167.394)	51.271.798
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	77.545.739	(1.711.196)	959.328	518.127	(167.390)	77.144.608

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không duy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.232.420	-	-	-	-	5.232.420
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.239.815	-	-	-	-	8.239.815
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp			69.675.079	4.430.080	3.947.506	955.182	-	79.007.847
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	34.686	-	-	-	34.686
VI Cho vay khách hàng – gộp	3.257.260	1.313.652	9.370.787	31.905.466	65.466.875	47.454.044	16.832.375	175.600.459
VII Chứng khoán đầu tư – gộp			7.394.442	1.721.842	23.474.188	706.239	511.817	33.808.528
VII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	4.883.482	4.883.482
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.326.283	1.326.283
X Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	4.819.259	11.771	15.309	-	4.846.339
Tổng tài sản Có	3.257.260	1.313.652	99.912.543	42.911.333	92.900.340	49.130.774	23.553.957	312.979.859
Nợ phải trả								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	57.361.846	3.887.953	3.669.011	4.827.919	19.554	69.766.283
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.470.016	56.919.262	58.058.448	13.669.690	5.399.653	205.517.069
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	20	-	20
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	26.177	-	1.510.012	27.796	2.000.000	3.563.985
VI Các khoản nợ khác	-	-	-	8.259.692	-	-	-	8.259.692
Tổng nợ phải trả	-	-	128.858.039	69.066.907	63.237.471	18.525.425	7.419.207	287.107.049
Mức chênh thanh khoản ròng	3.257.260	1.313.652	(28.945.496)	(26.155.574)	29.662.869	30.605.349	16.134.750	25.872.810

37. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Được phê duyệt theo Công văn số 7086/NHNN-TTGSNH ngày 20 tháng 9 năm 2010 và được các cổ đông thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông bất thường vào ngày 9 tháng 11 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất việc tăng vốn đầu tư từ 13.223.715 Triệu VNĐ lên 17.587.540 Triệu VNĐ vào ngày 17 tháng 2 năm 2011. Ngân hàng được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đổi lần 2 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 vào ngày 2 tháng 3 năm 2011.

38. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban điều hành phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2011.

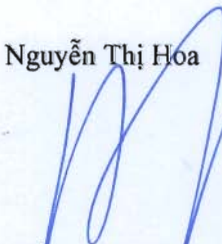
Người lập:

Phùng Nguyễn Hải Yến



Trưởng phòng Tổng hợp
và Chế độ Kế toán

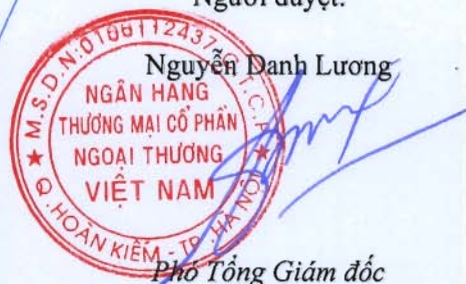
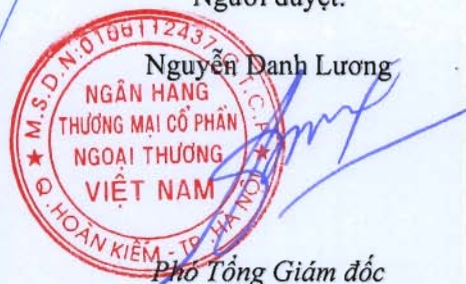
Nguyễn Thị Hòa



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

31-03-2011

T. NG
★
L. NG

W